

Bản án số: 10/2024/KDTM-PT

Ngày 21-3-2024

V/v tranh chấp hợp đồng cho
thuê tài chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Cường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Công Lực;

Bà Nguyễn Thị Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 21 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 43/2023/TLPT-KDTM ngày 27/10/2023 về việc “tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại số 23/2023/KDTM-ST ngày 22-9-2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2024/QĐ-PT ngày 11/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 02/2024/QĐ-PT ngày 01/02/2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2024/QĐPT-KDTM ngày 01/3/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty C; địa chỉ: Tầng B, Cao ốc S, số C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hồ Hoàng T; địa chỉ: Công ty C; địa chỉ: Tầng B, Cao ốc S, số C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 24/4/2023 và ngày 01/3/2024); có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH K1; địa chỉ: số C đường L, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Khâm K, sinh năm 1980, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc; địa chỉ: số B, đường số B, khu dân cư Đ, khu phố A, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Cảnh H, sinh năm 1988; thường trú: số D đường số A, khu T, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương; địa chỉ theo đơn kháng cáo: số C đường L, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; có mặt tại phiên tòa ngày 01/3/2024 và vắng mặt tại phiên tòa ngày 21/3/2024.

3.2. Ông Nguyễn Khâm K, sinh năm 1980; địa chỉ: số B đường số B, khu dân cư Đ, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Cảnh H, sinh năm 1988 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày 24/4/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty C (sau đây gọi tắt là Công ty C) do ông Hồ Hoàng T đại diện trình bày:

Do Công ty TNHH K1 (sau đây gọi tắt là Công ty K1) có nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đề nghị Công ty C tài trợ tài chính nên 02 bên đã ký Hợp đồng cho thuê tài chính số B200526803 ngày 16/6/2020 (sau đây gọi tắt là hợp đồng thuê), theo đó: tài sản mà Công ty K1 có nhu cầu thuê là 01 máy đào bánh xích hiệu KOMATSU, số máy 6D95L154847, số khung PC20092479; 01 máy lu rung hiệu SAKAI SV500D, số máy 6BD1- 594259, số khung VSV4-10183, 01 máy ủi bánh xích hiệu KOMATSU D31P-16, số máy 4D1052-45673, số khung 25634. Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của bên thuê trong hợp đồng thuê, Công ty C có chấp nhận Thư bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Khâm K và ông Nguyễn Cảnh H lập ngày 16/6/2020 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo hợp đồng thuê.

Cùng ngày 16/6/2020, để thực hiện hợp đồng thuê trên, Công ty C đã ký Hợp đồng mua bán số B200526803-01-PC với Công ty TNHH Một thành viên T1 (sau đây gọi tắt là Công ty T1); Hợp đồng mua bán số B200526803-02-PC với Công ty TNHH T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2) để mua các tài sản thuê và cho Công ty K1 thuê lại các tài sản này. Ngày 19/6/2020, Công ty K1 đã ký các biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản.

Tổng giá trị tài sản thuê là 2.600.000.000 đồng, trong đó: Công ty K1 trả trước 780.000.000 đồng (tiền trả trước), số tiền mà Công ty C tài trợ là 1.820.000.000 đồng (giá trị thuê); thời hạn thuê của hợp đồng thuê là 48 tháng, kể từ ngày 19/6/2020 đến ngày 25/6/2024.

Hàng tháng, Công ty K1 phải thanh toán cho Công ty C tiền thuê bao gồm: một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty C đã tài trợ cùng các khoản lãi theo hợp đồng thuê. Trước khi Công ty K1 trả hết toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi, Công ty C vẫn là chủ sở hữu tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sở hữu, v.v. đối với tài sản thuê. Căn cứ theo quy định pháp luật hiện hành và Điều 26 của Hợp đồng thuê, nếu Công ty K1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của hợp đồng thuê, hay mất khả năng thanh toán thì Công ty C đều có quyền chấm dứt hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi tài sản thuê và yêu cầu Công ty K1 bồi thường thiệt hại (nếu có). Lãi suất thuê áp dụng cho hợp đồng thuê được quy định cụ thể tại thông

báo bắt đầu thuê do Công ty C phát hành và tuân thủ đúng quy định pháp luật về lãi suất áp dụng cho hoạt động thuê tài chính tại Việt Nam. Theo đó, lãi suất thuê là lãi suất thả nổi, được tính dựa trên lãi suất tiêu chuẩn VND của Công ty C1 với biên độ cố định 4.87%, lãi suất tạm tính tại ngày bắt đầu thuê là 12%/năm.

Thời điểm ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số B200526803 ngày 16/6/2020, nhằm đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo hợp đồng, Công ty K1 đã ký cược cho Công ty C số tiền 260.000.000 đồng. Theo thỏa thuận tại Phụ lục số 01 và Điều 13 của Hợp đồng thuê, cụ thể: tiền ký cược bảo đảm sẽ được hoàn trả cho bên thuê mà không hưởng lãi sau khi kết thúc hợp đồng thuê, với điều kiện là bên thuê đã thực hiện xong tất cả các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng thuê, kể cả các trường hợp chấm dứt hợp đồng thuê trước hạn như quy định tại Điều 26. Tiền ký cược bảo đảm sẽ được dùng để cản trừ cho khoản tiền thuê còn lại, do Công ty C quyết định tiền ký cược bảo đảm bằng hoặc lớn hơn các khoản tiền thuê còn lại.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng thuê, Công ty K1 thường xuyên thanh toán không đúng hạn, mặc dù Công ty C đã nhiều lần yêu cầu Công ty K1 thanh toán. Do Công ty K1 vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo quy định tại Điều 26 của Hợp đồng thuê nên ngày 03/02/2023, Công ty C phát hành thông báo về việc chấm dứt hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê; yêu cầu Công ty K1 thanh toán tổng số tiền còn nợ theo hợp đồng thuê tính đến ngày 06/02/2023 (ngày chính thức chấm dứt hợp đồng thuê) là 886.443.326 đồng.

Sau khi chấm dứt hợp đồng thuê, Công ty C đã nhiều lần liên hệ để yêu cầu Công ty K1 thanh toán các khoản tiền thuê còn nợ. Tuy nhiên, cho đến nay Công ty K1 vẫn chưa thực hiện thanh toán đầy đủ các khoản tiền trên và cũng không giao trả tài sản thuê cho Công ty C xử lý và cản trừ vào nợ.

Ngày 14/4/2023, Công ty C phát hành thư yêu cầu thanh toán về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê để yêu cầu ông Nguyễn Khâm K và ông Nguyễn Cảnh H thanh toán theo nội dung thư bảo lãnh cá nhân đã ký, nhưng đến nay ông Nguyễn Khâm K và ông Nguyễn Cảnh H vẫn chưa thanh toán số tiền mà Công ty K1 còn nợ Công ty C.

Vì vậy, Công ty C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc Công ty K1 thanh toán cho Công ty C số tiền thuê mà Công ty K1 còn nợ tính đến ngày 22/9/2023 là 939.756.085 đồng, cụ thể: nợ gốc là 758.333.324 đồng; nợ lãi trong hạn tính đến ngày chấm dứt hợp đồng thuê vào ngày 06/02/2023 là 128.110.002 đồng và nợ lãi quá hạn từ ngày 06/02/2023 đến ngày 22/9/2023 là 53.312.759 đồng.

Buộc Công ty K1 thanh toán cho Công ty C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 23/9/2023 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định tại hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc.

Trường hợp không thanh toán được số tiền thuê còn nợ, buộc Công ty K1 giao trả tài sản thuê để Công ty C xử lý, thu hồi nợ, cụ thể: 01 máy đào bánh xích hiệu KOMATSU, số máy 6D95L154847, số khung PC20092479; 01 máy lu rung hiệu SAKAI SV500D, số máy 6BD1- 594259, số khung VSV4-10183 và 01 máy ủi bánh xích hiệu KOMATSU D31P-16, số máy 4D1052-45673, số khung 25634.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê nêu trên không đủ để thanh

toán toàn bộ số tiền còn nợ, thì buộc Công ty K1 thanh toán tiếp cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

Trường hợp Công ty K1 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, buộc người bảo lãnh là ông Nguyễn Khâm K, ông Nguyễn Cảnh H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C theo nội dung thư bảo lãnh cá nhân đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

** Tại Bản tự khai ngày 14/8/2023, bị đơn Công ty TNHH K1 do ông Nguyễn Khâm K làm đại diện; đồng thời, cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất trình bày:*

Công ty K1 có nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nên đề nghị Công ty C tài trợ tài chính. Vì vậy, ngày 16/6/2020 hai bên ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số B200526803, theo đó: tài sản mà Công ty K1 thuê gồm có: 01 máy đào bánh xích hiệu KOMATSU, số máy 6D95L154847, số khung PC20092479; 01 máy lu rung hiệu SAKAI SV500D, số máy 6BD1- 594259, số khung VSV4-10183, 01 máy ủi bánh xích hiệu KOMATSU D31P-16, số máy 4D1052-45673, số khung 25634. Để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của bên thuê, ông Nguyễn Khâm K và ông Nguyễn Cảnh H đã có Thư bảo lãnh cá nhân ngày 16/6/2020 để bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của hợp đồng.

Cùng ngày 16/6/2020, để thực hiện hợp đồng thuê nêu trên, Công ty C đã ký Hợp đồng mua bán số B200526803-02-PC với Công ty T1; Hợp đồng mua bán số B200526803-02-PC với Công ty T2 để mua các tài sản thuê và cho Công ty K1 thuê lại các tài sản này. Tổng giá trị của tài sản thuê là 2.600.000.000 đồng, trong đó: Công ty K1 trả trước 780.000.000 đồng; số tiền Công ty C tài trợ là 1.820.000.000 đồng (Giá trị thuê). Thời hạn thuê của hợp đồng thuê là 48 tháng, kể từ ngày 19/6/2020 đến ngày 25/6/2024.

Hàng tháng, Công ty K1 phải thanh toán cho Công ty C tiền thuê bao gồm: một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty C đã tài trợ, cùng các khoản lãi theo hợp đồng thuê. Trước khi Công ty K1 trả hết toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi, Công ty C vẫn là chủ sở hữu các tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sở hữu, v.v... Lãi suất thuê áp dụng cho các hợp đồng thuê được quy định cụ thể tại thông báo bắt đầu thuê mà Công ty C phát hành và tuân thủ đúng quy định pháp luật về lãi suất áp dụng cho hoạt động thuê tài chính tại Việt Nam. Theo đó, lãi suất thuê là lãi suất thả nổi, được tính dựa trên lãi suất tiêu chuẩn VND của Công ty C1 với biên độ cố định 4.87%, lãi suất tạm tính tại ngày bắt đầu thuê là 12%/năm. Trong quá trình thực hiện hợp đồng thuê, do Công ty K1 có khó khăn về tài chính nên không trả nợ đúng hạn. Nay Công ty C khởi kiện yêu cầu:

Buộc Công ty K1 thanh toán cho Công ty C số tiền thuê còn nợ tính đến ngày 24/4/2023 là 901.246.866 đồng, bao gồm: nợ gốc 758.333.324 đồng, nợ lãi trong hạn tính đến ngày chấm dứt hợp đồng thuê 06/02/2023 là 128.110.002 đồng, nợ lãi quá hạn từ ngày 06/02/2023 đến ngày 24/4/2023 là 14.803.540 đồng.

Buộc Công ty K1 thanh toán cho Công ty C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 25/4/2023 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định tại hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc.

Trường hợp không thanh toán được số tiền thuê còn nợ, buộc Công ty K1 trả lại tài sản thuê để Công ty C xử lý thu hồi nợ, cụ thể: 01 máy đào bánh xích hiệu KOMATSU, số máy 6D95L154847, số khung PC20092479; 01 máy lu rung hiệu SAKAI SV500D, số máy 6BD1- 594259, số khung VSV4-10183; 01 máy ủi bánh xích hiệu KOMATSU D31P-16, số máy 4D1052-45673, số khung 25634.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê nêu trên không đủ để thanh toán toàn bộ tiền nợ thì buộc Công ty K1 thanh toán tiếp cho đến khi dứt các khoản nợ trên. Trường hợp Công ty K1 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, buộc người bảo lãnh là ông Nguyễn Khâm K, ông Nguyễn Cảnh H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C theo nội dung thư bảo lãnh cá nhân đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C như trên, Công ty K1 và ông Nguyễn Khâm K đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với các tài sản của Công ty C, hiện tại Công ty K1 đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, hiện đang làm nhiều công trình ở nhiều nơi khác nhau nên Công ty K1 không biết hiện nay đang ở công trình nào nên không cung cấp được địa chỉ để Tòa án đi thẩm định.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Cảnh H trong quá trình giải quyết vụ án vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.*

Tại Bản án số 23/2023/KDTM-ST ngày 22-9-2023 của Tòa án nhân dân thành phố D đã căn cứ khoản 1 và khoản 5 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 63, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 233, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 335, Điều 338 và Điều 342 của Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 4, Điều 91, Điều 113 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017; các Điều 3, 20, 21 và 22 của Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính; Điều 26 Luật Thi hành án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C về việc “tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính” đối với bị đơn Công ty TNHH K1.

1.1. Buộc Công ty TNHH K1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C số tiền 939.756.085 đồng theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B200526803 ngày 16/6/2020, Phụ lục số 01 ngày 16/6/2020. Trong đó: nợ gốc tiền thuê 758.333.324 đồng, tiền lãi thuê trong hạn là 128.110.002 đồng, tiền lãi chậm thanh toán 53.312.759 đồng.

Công ty TNHH K1 còn phải tiếp tục trả lãi trên số nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho thuê tài chính số B200526803 ngày 16/6/2020, Phụ lục số 01 ngày 16/6/2020 giữa Công ty C và Công ty TNHH K1 kể từ ngày 23/9/2023 cho đến khi thi hành án xong.

1.2. Công ty TNHH K1 phải bàn giao cho Công ty C các tài sản thuê sau: 01 máy đào bánh xích hiệu KOMATSU, số máy 6D95L154847, số khung PC20092479; 01

máy lu rung hiệu SAKAI SV500D, số máy 6BD1- 594259, số khung VSV4-10183; 01 máy ủi bánh xích hiệu KOMATSU D31P-16, số máy 4D1052-45673, số khung 25634.

1.3. Công ty C được quyền xử lý các tài sản cho thuê nêu trên để thu hồi nợ. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản cho thuê dùng để thanh toán các chi phí phát sinh trong quá trình thu hồi tài sản thuê và khoản nợ của Công ty TNHH K1. Nếu số tiền thu được không đủ thanh toán, Công ty TNHH K1 có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn thiếu. Trường hợp còn dư, Công ty C phải trả lại cho Công ty TNHH K1.

Trong thời gian Công ty C xử lý tài sản nêu trên, nếu Công ty TNHH K1 trả được toàn bộ số nợ và các chi phí phát sinh thì Công ty C có nghĩa vụ chuyển quyền sở hữu các tài sản nêu trên cho Công ty TNHH K1.

1.4. Trường hợp Công ty TNHH K1 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền nêu trên hoặc không giao trả tài sản thuê, thì ông Nguyễn Khâm K và ông Nguyễn Cảnh H phải liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C theo nội dung Thư bảo lãnh cá nhân đã ký ngày 16/6/2020 cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

1.5. Công ty C phải trả lại cho Công ty TNHH K1 số tiền ký cược bảo đảm là 260.000.000 đồng, sau khi Công ty TNHH K1 thanh toán hết số tiền thuê và các chi phí phát sinh trong quá trình thu hồi tài sản thuê. Trường hợp số tiền ký cược bảo đảm lớn hơn hoặc bằng các khoản tiền thuê còn lại thì Công ty C được quyền cầm giữ cho khoản tiền thuê còn lại của Công ty TNHH K1.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH K1 phải nộp tiền án phí là 40.192.683 đồng. Hoàn trả lại cho Công ty C số tiền tạm ứng án phí 19.518.703 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006590 ngày 28/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên việc thi hành bản án khi đã phát sinh hiệu lực và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 12/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Cảnh H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm vì cho rằng: Không nhận được giấy triệu tập của Tòa án và bằng chứng mà nguyên đơn cung cấp là thư bảo lãnh chưa đúng về mặt nội dung và hình thức; thư bảo lãnh chỉ có chữ ký của ông H ở mặt sau mà không có ở mặt trước và chưa được kiểm chứng bởi cơ quan chức năng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm thay đổi điểm 1.4 quyết định của Bản án số 23/2023/KDTM-ST ngày 22-9-2023 của Tòa án nhân dân thành phố D về việc buộc ông H phải có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 01/3/2024, ông Nguyễn Cảnh H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình, không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm thay đổi điểm 1.4 quyết định của Bản án số 23/2023/KDTM-ST ngày 22-9-2023 của Tòa án nhân dân thành phố D về việc buộc ông H phải có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C; đồng thời, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Cảnh H trên Thư bảo lãnh cá nhân ngày 16/6/2020. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm quyết định tạm ngừng phiên tòa để tiến hành trưng cầu giám định, nhưng do ông H không nộp tạm ứng chi phí giám định nên được xem là tự từ bỏ quyền yêu cầu giám định của mình nên Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục mở phiên tòa để xét xử vụ án. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày

21/3/2024, ông **H** vắng mặt không rõ lý do nên được xem là tự từ bỏ quyền được trình bày của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận thấy: ông **H** kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về kiến nghị khắc phục thiếu sót: không.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến trình bày của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về hướng giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án kinh doanh thương mại về việc “*tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính*”, bị đơn có trụ sở chính tại **số C đường L, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố D theo quy định tại Điều 113 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 7 Điều 3 Nghị định 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính; khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Cảnh H** được thực hiện trong thời hạn luật định và đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0006919 ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D nên hợp lệ.

[3] Xét nội dung đơn kháng cáo của ông **H**, nhận thấy: ông **Nguyễn Cảnh H**, sinh ngày 28/02/1988; chứng minh nhân dân số 186722636 cấp ngày 21/02/2019; căn cước công dân số 040088001423 cấp ngày 25/3/2021 có hộ khẩu thường trú tại: **xóm A, xã L, huyện Đ, tỉnh Nghệ An** (bút lục 39-42); địa chỉ tạm trú: **số D đường số A, khu T, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương**; địa chỉ liên lạc hiện nay theo đơn kháng cáo là: **số C đường L, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương** (tức địa chỉ của **Công ty TNHH K1**, được thể hiện tại bút lục 181). Tại Phiếu yêu cầu xác minh ngày 17/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, **Công an phường D, thành phố D** xác định “*Công dân Nguyễn Cảnh H có đăng ký HKTT tại địa chỉ D đường số A, TTHC, kp. N, p. D, tp., Bình Dương. Thời điểm xác minh công dân H không có mặt địa phương*” (bút lục 69). Do đó, Tòa án nhân dân thành phố D tiến hành thông báo trên **Đ, B** và Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương về việc thụ lý giải quyết vụ án số 37/2023/TLST-KDTM ngày 04/7/2023 về việc “*tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính*” để triệu tập làm việc, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; đồng thời, triệu tập ông **H** tham gia phiên tòa sơ thẩm xét xử vụ án trên lần thứ nhất lúc 08 giờ ngày 14/9/2023, lần thứ hai lúc 08 giờ ngày 22/9/2023 (bút lục 77-85), nhưng ông **H** vẫn vắng mặt nên Tòa án nhân dân thành phố D tiến hành xét xử vắng mặt ông **H** là đúng quy định tại Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân

sự.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông H về việc cho rằng chứng cứ mà Công ty C cung cấp là “*thư bảo lãnh cá nhân*” chưa đúng về mặt nội dung và hình thức; thư bảo lãnh cá nhân chỉ có chữ ký của ông H ở mặt sau mà không có ở mặt trước và chưa được kiểm chứng bởi cơ quan chức năng nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, thay đổi điểm 1.4 quyết định của Bản án số 23/2023/KDTM-ST ngày 22-9-2023 của Tòa án nhân dân thành phố D “*về việc buộc tôi (ông H) phải liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C*”, nhận thấy: việc Công ty C với Công ty K1 ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số B200526803 ngày 16/6/2020 và Phụ lục số 01/ANNEX NO.01 ngày 16/6/2020 là hoàn toàn có thật, được người đại diện theo pháp luật của Công ty K1 là ông Nguyễn Khâm K thừa nhận nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây được xem là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Công ty K1 đối với Công ty C, ông Nguyễn Cảnh H và ông Nguyễn Khâm K đã ký “*Thư bảo lãnh cá nhân ngày 16/6/2020*”. Xét việc ông Nguyễn Khâm K và ông Nguyễn Cảnh H ký thư bảo lãnh nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, nội dung bảo lãnh phù hợp với quy định tại các Điều 335, 338 của Bộ luật Dân sự; vấn đề này cũng đã được ông Nguyễn Khâm K thừa nhận tại Bản tự khai ngày 14/8/2023 (bút lục 88-89). Do đó, trong trường hợp Công ty K1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng thuê thì ông Nguyễn Khâm K và ông Nguyễn Cảnh H phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C thay cho Công ty K1 theo quy định tại Điều 342 của Bộ luật Dân sự. Việc ông H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với các lý do viện dẫn trong đơn kháng cáo là không có căn cứ, bởi lẽ: thời điểm Công ty K1 ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số B200526803 ngày 16/6/2020 và Phụ lục số 01/ANNEX NO.01 ngày 16/6/2020 với Công ty C, ông Nguyễn Cảnh H là thành viên góp vốn của Công ty TNHH K1 với giá trị vốn góp là 40.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 20% chứ không phải là “*người đi làm thuê*” theo như ông H trình bày, chứng cứ được thể hiện tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3702212882 đăng ký lần đầu ngày 12/9/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 28/4/2020 (bút lục 08). Do đó, ông H buộc phải biết việc Công ty K1 ký kết hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên với Công ty C. Ngoài ra, thư bảo lãnh cá nhân chỉ có 02 trang được in trên cùng 01 tờ giấy khổ A4 nên ông H chỉ cần ký, ghi họ tên và chữ lót ở mặt sau của “*Thư bảo lãnh cá nhân ngày 16/6/2020*” là đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[5] Từ những phân tích và lập luận nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Cảnh H. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

[6] Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: ông Nguyễn Cảnh H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Cảnh H**, giữ nguyên Bản án số 23/2023/KDTM-ST ngày 22-9-2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương như sau:

Căn cứ Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 335, Điều 338 và Điều 342 của Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 4, Điều 91, Điều 113 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017; các Điều 3, 20, 21 và 22 của Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính; Điều 26 của Luật Thi hành án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Công ty C** về việc “*tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính*” đối với bị đơn **Công ty TNHH K1**.

1.1.1. Buộc **Công ty TNHH K1** phải có nghĩa vụ thanh toán cho **Công ty C** số tiền 939.756.085 đồng theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B200526803 ngày 16/6/2020, Phụ lục số 01 ngày 16/6/2020. Trong đó: nợ gốc tiền thuê 758.333.324 đồng, lãi thuê trong hạn là 128.110.002 đồng và lãi chậm thanh toán 53.312.759 đồng.

Công ty TNHH K1 còn phải tiếp tục trả lãi trên số nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho thuê tài chính số B200526803 ngày 16/6/2020, Phụ lục số 01 ngày 16/6/2020 giữa **Công ty C** và **Công ty TNHH K1** kể từ ngày 23/9/2023 cho đến khi thi hành án xong.

1.1.2. **Công ty TNHH K1** phải bàn giao cho **Công ty C** các tài sản thuê sau: 01 máy đào bánh xích hiệu KOMATSU, số máy 6D95L154847, số khung PC20092479; 01 máy lu rung hiệu SAKAI SV500D, số máy 6BD1- 594259, số khung VSV4-10183; 01 máy ủi bánh xích hiệu KOMATSU D31P-16, số máy 4D1052-45673, số khung 25634.

1.1.3. **Công ty C** được quyền xử lý các tài sản cho thuê nêu trên để thu hồi nợ. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản cho thuê dùng để thanh toán các chi phí phát sinh trong quá trình thu hồi tài sản thuê và khoản nợ của **Công ty TNHH K1**. Nếu số tiền thu được không đủ thanh toán, **Công ty TNHH K1** có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn thiếu. Trường hợp còn dư, **Công ty C** phải trả lại cho **Công ty TNHH K1**.

Trong thời gian **Công ty C** xử lý tài sản nêu trên, nếu **Công ty TNHH K1** trả được toàn bộ số nợ và các chi phí phát sinh thì **Công ty C** có nghĩa vụ chuyển quyền sở hữu các tài sản nêu trên cho **Công ty TNHH K1**.

1.1.4. Trường hợp **Công ty TNHH K1** không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền nêu trên hoặc không giao trả tài sản thuê, thì ông **Nguyễn Khâm K** và ông **Nguyễn Cảnh H** phải liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho **Công ty C** theo nội dung Thư bảo lãnh cá nhân đã ký ngày 16/6/2020 cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

1.1.5. **Công ty C** phải trả lại cho **Công ty TNHH K1** số tiền ký cược bảo đảm là 260.000.000 đồng sau khi **Công ty TNHH K1** thanh toán hết số tiền thuê và các chi phí

phát sinh trong quá trình thu hồi tài sản thuê. Trường hợp số tiền ký cược bảo đảm lớn hơn hoặc bằng các khoản tiền thuê còn lại thì Công ty C được quyền cầm giữ cho khoản tiền thuê còn lại của Công ty TNHH K1.

1.2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH K1 phải nộp tiền án phí là 40.192.683 đồng. Hoàn trả lại cho Công ty C số tiền tạm ứng án phí 19.518.703 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006590 ngày 28/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D.

2. Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Ông Nguyễn Cảnh H phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0006919 ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố D;
- Chi cục THADS thành phố D;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa KT, Tổ HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

Nguyễn Đức Cường